

cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	1 - 2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 24

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101178800 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 29 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng, TP.Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Thanh Nam	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/04/2026
- Ông Vũ Khánh Din	Chủ tịch HĐQT	Đến ngày 21/04/2026
- Ông Phạm Thanh Nam	Phó Chủ tịch HĐQT	Đến ngày 21/04/2026
- Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT	Đến ngày 21/04/2026
- Ông Nguyễn Thị Phương	Thành viên HĐQT	Đến ngày 21/04/2026
- Ông Vũ Văn Toàn	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/04/2026
- Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên HĐQT	
- Ông Lê Tuấn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 03/11/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Văn Toàn	Tổng Giám đốc	Đến ngày 21/04/2026
- Ông Nguyễn Ngọc Cương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2026

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

- Ông Đỗ Đức Hiệp	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21/04/2025
- Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên	
- Bà Nguyễn Vũ Ý Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2025

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Cương

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		590,671,693,986	737,806,511,812
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	29,580,231,830	29,227,915,103
1. Tiền	111		28,160,231,830	27,807,915,103
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,420,000,000	1,420,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14,156,209,949	13,656,209,949
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	14,156,209,949	13,656,209,949
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		429,940,957,649	571,045,980,876
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		290,703,181,707	275,976,707,917
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58,376,698,226	133,866,766,117
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	4,576,315,789
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	199,757,315,080	275,286,802,244
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(118,896,237,364)	(118,660,611,191)
IV. Hàng tồn kho	140		114,557,282,506	121,431,088,449
1. Hàng tồn kho	141	11	138,530,096,787	141,882,388,719
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23,972,814,281)	(20,451,300,270)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,437,012,052	2,445,317,435
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	151	12	1,975,725,772	2,283,810,987
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		169,912,101	161,506,448
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		291,374,179	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		532,858,951,680	334,144,167,469
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,041,608,920	1,041,608,920
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	1,041,608,920	1,041,608,920
II. Tài sản cố định	220		114,899,104,809	121,165,962,842
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	113,947,171,882	120,145,134,270
<i>Nguyên giá</i>	222		605,942,682,152	609,207,009,403
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(491,995,510,270)	(489,061,875,133)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	951,932,927	1,020,828,572
<i>Nguyên giá</i>	228		5,313,999,620	5,313,999,620
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4,362,066,693)	(4,293,171,048)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,242,430,972	2,242,430,972
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2,242,430,972	2,242,430,972
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		400,658,737,500	192,800,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	750,000,000	750,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2	400,658,737,500	192,800,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.2	(750,000,000)	(750,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14,017,069,479	16,894,164,735
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	11,962,995,624	14,662,957,492
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,054,073,855	2,231,207,243
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,123,530,645,666	1,071,950,679,281

NGUỒN VỐN		Mã số	31/03/2026	Đơn vị tính: VND 01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		300	486,098,734,968	445,319,045,730
I. Nợ ngắn hạn		310	458,447,728,063	413,377,257,994
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311 16	52,378,853,504	83,627,756,622
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312 17	16,555,774,722	14,255,217,259
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn		313 18	4,013,060,173	14,821,776,806
4. Phải trả người lao động		314	2,837,740,089	7,610,747,282
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315 20	10,043,586,996	10,582,285,624
6. Phải trả ngắn hạn khác		319 21	4,552,175,917	4,562,199,358
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320 19	363,359,612,742	271,202,965,201
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	4,706,923,920	6,714,309,842
II. Nợ dài hạn		330	27,651,006,905	31,941,787,736
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338 19	26,937,707,238	31,879,052,238
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	713,299,667	62,735,498
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		400	637,431,910,698	626,631,633,551
I. Vốn chủ sở hữu		410 22	637,431,910,698	626,631,633,551
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	402,288,328,850	402,288,328,850
3. Quỹ đầu tư phát triển		418	19,211,235,252	19,211,235,252
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	(945,768,512,443)	(957,124,525,653)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	(957,124,525,653)	(1,007,069,805,417)
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	11,356,013,210	49,945,279,764
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	36,699,149,039	37,254,885,102
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440	1,123,530,645,666	1,071,950,679,281

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lụa



Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Cương

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

B02a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	160,703,681,463	181,248,778,687	160,703,681,463	181,248,778,687	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	1,578,319,999	94,285,714	1,578,319,999	94,285,714	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		159,125,361,464	181,154,492,973	159,125,361,464	181,154,492,973	
4. Giá vốn hàng bán	11	25	116,890,434,753	132,115,976,808	116,890,434,753	132,115,976,808	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42,234,926,711	49,038,516,165	42,234,926,711	49,038,516,165	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	626,593,086	6,003,455,475	626,593,086	6,003,455,475	
7. Chi phí tài chính	22	27	6,660,818,462	2,912,321,096	6,660,818,462	2,912,321,096	
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		6,518,392,599	2,160,380,359	6,518,392,599	2,160,380,359	
8. Chi phí bán hàng	25	28	11,655,835,755	15,421,241,689	11,655,835,755	15,421,241,689	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	11,673,544,343	11,215,320,643	11,673,544,343	11,215,320,643	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		12,871,321,237	25,493,088,212	12,871,321,237	25,493,088,212	
11. Thu nhập khác	31	30	1,623,877,883	5,277,667,635	1,623,877,883	5,277,667,635	
12. Chi phí khác	32		83,804,198	200,074,724	83,804,198	200,074,724	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,540,073,685	5,077,592,911	1,540,073,685	5,077,592,911	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14,411,394,922	30,570,681,123	14,411,394,922	30,570,681,123	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	2,783,420,216	6,114,003,909	2,783,420,216	6,114,003,909	
16. (Lợi ích)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		827,697,558	-	827,697,558	-	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

B02-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: VND
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10,800,277,148	24,456,677,214	10,800,277,148	24,456,677,214	
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11,356,013,210	24,440,333,088	11,356,013,210	24,440,333,088	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(555,736,063)	16,344,126	(555,736,063)	16,344,126	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		96	217.39	96	217.39	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lựa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lựa



Nguyễn Ngọc Cương

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

B03a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		14,411,394,922	28,527,003,790
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT và lợi thế thương mại	02		6,266,858,029	4,985,332,213
Các khoản dự phòng	03		1,749,754,262	1,285,750,287
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(161,441,504)	197,302,438
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,054,168,793)	(7,509,339,736)
Chi phí lãi vay	06		6,518,392,599	2,096,209,126
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		27,730,789,515	29,582,258,118
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		156,964,111,465	(66,526,429,675)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,266,494,714	21,789,487,985
Tăng, giảm các khoản phải trả (không gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(37,764,698,074)	(52,346,005,015)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,008,047,083	1,406,865,073
Tiền lãi vay đã trả	14		(4,117,230,451)	(2,068,410,505)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,498,675,840)	(8,500,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		136,588,838,412	(76,662,234,019)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(3,509,021,897)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		440,000,000	1,796,361,374
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27,000,000,000)	(356,500,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,576,315,789	426,550,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(207,858,737,500)	(46,926,000,000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		390,597,485	13,474,461,350
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(223,451,824,226)	34,885,800,827
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		238,605,211,408	135,660,895,485
Tiền trả nợ gốc vay	34		(151,389,908,867)	(106,556,417,747)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		87,215,302,541	29,104,477,738

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
 (Theo phương pháp gián tiếp)

B03a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		352,316,727	(12,671,955,454)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	29,227,915,103	18,565,353,017
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	29,580,231,830	5,893,397,563

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lụa

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026
 Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Cương

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101178800 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 29 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng, TP.Hà Nội, Việt Nam.
Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương đương 112.500.171 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 174 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 165 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:
- Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Đầu tư liên kết thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh dược phẩm

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam, địa chỉ tại số 218 Trần Hưng Đạo, Phường 11, thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chính trong lĩnh vực bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư y tế khác.

Tại ngày 31/03/2026, Công ty có ba công ty con và một công ty liên kết với thông tin chi tiết như sau:
Danh sách công ty con

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Không hoạt động kinh doanh trong 03 tháng đầu năm 2026	Tầng 24 - tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP. Hà Nội	100.00%	100.00%
- Công ty CP Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Kinh doanh Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Tầng 1, Số 163 Hoàng Cầu (Số 9, ngách 35, ngõ 24 Đặng Tiến Đông), Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội	99.00%	99.00%
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược Phẩm Việt Nam	Kinh doanh dược phẩm	Tầng 24 - tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP. Hà Nội	85.20%	85.20%

Công ty liên kết	Hoạt động kinh doanh chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tin	Kinh doanh thiết bị y tế	Số 19 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh	25.00%	25.00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4 Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty và Công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

-Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

-Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc phải thu ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5
Máy móc và thiết bị	03-12
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 06 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi đầu tư trái phiếu, lãi hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính, chiết khấu thanh toán, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu tài chính khác (nếu có).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một bên thứ ba khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	1,406,836,155	602,325,859
Tiền gửi ngân hàng	26,753,395,675	27,205,589,244
Cộng	28,160,231,830	27,807,915,103
Các khoản tương đương tiền	1,420,000,000	1,420,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	29,580,231,830	29,227,915,103

6 Đầu tư tài chính

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm	14,156,209,949	13,656,209,949
Cộng	14,156,209,949	13,656,209,949

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	400,658,737,500		192,800,000,000	
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	140,000,000,000		140,000,000,000	
CTCP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	207,858,737,500			
Đơn vị khác	52,800,000,000		52,800,000,000	
Cộng	400,658,737,500		192,800,000,000	

6.3 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	750,000,000	(750,000,000)	750,000,000	(750,000,000)
Công ty cổ phần Thiết bị y tế Việt Tin	750,000,000	(750,000,000)	750,000,000	(750,000,000)

Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Các đối tượng khác	17,935,075,855	(17,935,075,855)	-	17,935,075,855	(17,935,075,855)	-
Cộng	121,473,626,083	(118,896,237,364)	2,577,388,719	123,759,685,447	(118,660,611,191)	5,099,074,256

11 Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	5,205,758,534	-	22,558,224,202	-
Hàng hóa	112,611,141,333	(23,905,565,745)	107,968,918,534	(20,384,051,734)
Hàng gửi đi bán	20,713,196,920	(67,248,536)	11,355,245,983	(67,248,536)
Cộng	138,530,096,787	(23,972,814,281)	141,882,388,719	(20,451,300,270)

12 Chi phí trả trước chờ phân bổ ngắn hạn, Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí trả trước chờ phân bổ ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	99,315,448	1,349,952,205
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,876,410,324	933,858,782
Cộng	1,975,725,772	2,283,810,987
Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	7,242,064,634	8,253,080,596
Linh kiện, phụ tùng thay thế	2,714,035,982	3,342,212,537
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2,006,895,008	3,067,664,359
Cộng	11,962,995,624	14,662,957,492

13 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
*Phụ lục 01***14 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**
*Phụ lục 02***15 Tài sản dở dang**

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,242,430,972	2,242,430,972
Cộng	2,242,430,972	2,242,430,972

16 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam (FFVN)	14,108,239,311	14,108,239,311	40,241,235,896	40,241,235,896
Konica Minolta, Inc	5,102,157,640	5,102,157,640	6,596,080,524	6,596,080,524
United Imaging Healthcare Hong Kong Limited (UI) - USD			12,397,190,000	12,397,190,000
Microvention Inc	26,410,003,056	26,410,003,056	18,802,669,307	18,802,669,307
Phải trả các đối tượng khác	6,758,453,497	6,758,453,497	5,590,580,895	5,590,580,895
Cộng	52,378,853,504	52,378,853,504	83,627,756,622	83,627,756,622

17 Người mua trả tiền trước

	31/03/2026	01/01/2026
Bệnh viện Kiến An	1,692,450,000	
Bệnh viện K	3,593,400,000	3,593,400,000
Bệnh viện Bạch Mai	6,938,500,000	5,287,900,000
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	-	2,038,950,000

Các đối tượng khác	3,231,424,722	3,334,967,259
Cộng	16,555,774,722	14,255,217,259

18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn
Phụ lục 03

19 Vay và nợ thuê tài chính
Phụ lục 04

20 Chi phí phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí tư vấn chuyên môn	5,303,255,718	5,303,255,718
Chi phí lương năng lực	4,273,510,343	4,687,880,677
Chi phí lãi vay	314,889,386	289,343,680
Các khoản trích trước khác	151,931,549	301,805,549
Cộng	10,043,586,996	10,582,285,624

21 Phải trả khác

<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	31/03/2026	01/01/2026
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	262,165,486	13,601,686
Nhận ký quỹ, ký cược	28,000,000	28,000,000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4,262,010,431	4,520,597,672
Cộng	4,552,175,917	4,562,199,358

22 Vốn chủ sở hữu

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Vốn góp	1,125,001,710,000	100%	1,125,001,710,000	100%
Cộng	1,125,001,710,000	100%	1,125,001,710,000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	31/03/2026	01/01/2026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
+ Vốn góp cuối kỳ	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112,500,171	112,500,171
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>112,500,171</i>	<i>112,500,171</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	138,564,700,832	157,552,116,783
Doanh thu hoạt động liên kết thiết bị y tế	7,357,570,328	14,928,411,961
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14,781,410,303	8,768,249,943
Cộng	160,703,681,463	181,248,778,687

24 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm trừ doanh thu	1,578,319,999	94,285,714
Cộng	1,578,319,999	94,285,714

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tasco	23,083,200	23,083,200

25 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	103,766,820,420	121,128,724,009
Giá vốn hoạt động liên kết thiết bị y tế	2,995,888,925	7,221,862,066
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	10,082,376,208	3,310,994,380
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	45,349,200	454,396,353
Cộng	116,890,434,753	132,115,976,808

26 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	369,733,542	282,467,685
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính (*)		5,720,987,790
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	256,859,544	
Cộng	626,593,086	6,003,455,475

27 Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	6,518,392,599	2,160,380,359
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	43,819,692	554,638,299
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	98,606,171	197,302,438
Dự phòng tổn thất vào Công ty con		
Cộng	6,660,818,462	2,912,321,096

28 Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí vật liệu, CCDC	457,449,877	1,710,052,728
Chi phí nhân công và nhân viên	5,865,793,152	5,756,074,246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	860,684,998	1,161,897,864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,680,630,386	2,663,084,380
Các chi phí bán hàng khác	2,481,614,831	4,130,132,471
Cộng	11,655,835,755	15,421,241,689

29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	7,114,164,342	5,259,713,394
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	230,679,236	220,387,403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156,626,715	195,752,701
Thuế phi và lệ phí		3,000,000
Hoàn nhập/ Trích lập chi phí dự phòng	235,626,173	1,813,651,950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,514,586,068	1,979,744,510
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,421,861,809	1,743,070,685
Cộng	11,673,544,343	11,215,320,643

30 Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản hỗ trợ, thưởng từ nhà cung cấp	1,223,877,031	3,158,542,267
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	400,000,000	2,117,130,520
Các thu nhập khác	852	1,994,848
Cộng	1,623,877,883	5,277,667,635

31 Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	83,804,198	200,074,724
Cộng	83,804,198	200,074,724

32 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,783,420,216	6,114,003,909
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,783,420,216	6,114,003,909

33 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Cổ đông Công ty mẹ	11,356,013,210	24,440,333,088
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	11,356,013,210	24,440,333,088
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	112,500,171	112,500,171
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	100.94	217.25

34 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/03/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ	USD	100	100
Nợ khó đòi đã xử lý			
Đối tượng	Số tiền	Thời gian xử lý	Nguyên nhân
- Phải thu khách hàng	59,267,731,518	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Trả trước cho người bán	14,944,250,000	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	16,666,407,839	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khách hàng	240,679,310,430	31/03/2025	Không còn khả năng thu hồi
- Trả trước cho người bán	307,847,523,800	31/03/2025	Không còn khả năng thu hồi
- s	584,571,745,440	31/03/2025	Không còn khả năng thu hồi

35 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo:

Mối quan hệ	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
- Công Ty Cổ phần Tasco	Công ty liên quan 71,819,040	71,819,040
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc	2,766,577,150	1,792,330,000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lụa



Nguyễn Ngọc Cương

Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

PHỤ LỤC 01

13 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	7,617,359,883	589,222,202,365	3,433,831,657	8,933,615,498	609,207,009,403
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(3,350,124,469)	-	-	(3,350,124,469)
Tăng/Giảm khác	-	85,797,218	-	-	85,797,218
Số dư tại 31/03/2026	7,617,359,883	585,957,875,114	3,433,831,657	8,933,615,498	605,942,682,152
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026	3,790,576,737	477,854,192,470	2,296,028,377	5,121,077,549	489,061,875,133
Khấu hao trong kỳ	234,760,410	5,418,794,764	253,257,318	291,149,892	6,197,962,384
Thanh lý, nhượng bán	-	(3,350,124,469)	-	-	(3,350,124,469)
Tăng/Giảm khác	-	85,797,222	-	-	85,797,222
Số dư tại 31/03/2026	4,025,337,147	480,008,659,987	2,549,285,695	5,412,227,441	491,995,510,270
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	3,826,783,146	111,368,009,895	1,137,803,280	3,812,537,949	120,145,134,270
Số dư tại 31/03/2026	3,592,022,736	105,949,215,127	884,545,962	3,521,388,057	113,947,171,882

PHỤ LỤC 02

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định		Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định		Phần mềm máy tính		Khác		Tổng
	VND		VND		VND		VND		VND
NGUYÊN GIÁ									
Số dư tại 01/01/2026	-		-		5,313,999,620		-		5,313,999,620
Số dư tại 31/03/2026	-		-		5,313,999,620		-		5,313,999,620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Số dư tại 01/01/2026	-		-		4,293,171,048		-		4,293,171,048
Khấu hao trong kỳ	-		-		68,895,645		-		68,895,645
Số dư tại 31/03/2026	-		-		4,362,066,693		-		4,362,066,693
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Số dư tại 01/01/2026	-		-		1,020,828,572		-		1,020,828,572
Số dư tại 31/03/2026	-		-		951,932,927		-		951,932,927

PHỤ LỤC SỐ 03

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải thu 01/01/2026		Số phải nộp		Phải thu 31/03/2026	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT đầu ra	-	2,115,834,437	7,140,744,434	8,500,030,516	-	756,548,355
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2,375,479,749	2,375,479,749	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	21,882,088	21,882,088	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12,498,675,840	2,783,420,216	12,380,536,180	-	2,783,420,216
- Thuế thu nhập cá nhân	-	192,208,293	2,746,339,918	1,862,834,283	291,374,179	472,226,914
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	15,058,236	5,000,000	19,193,548	-	864,688
Cộng	-	14,821,776,806	15,072,866,405	25,159,956,364	291,374,179	4,013,060,173

PHỤ LỤC 04

19 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	VND		VND		VND	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ	Giá trị/	
Vay ngắn hạn	271,202,965,201	241,111,470,658	148,954,823,117	363,359,612,742	363,359,612,742	
Vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng	271,202,965,201	241,111,470,658	148,954,823,117	363,359,612,742	363,359,612,742	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch I (1)	34,521,863,960	-	34,521,863,960	-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Mỹ Đình (2)	17,200,802,390	7,067,037,410	15,035,120,952	9,232,718,848	9,232,718,848	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hà Thành (VCB) (3)	36,689,316,042	25,659,559,984	21,255,183,363	41,093,692,663	41,093,692,663	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (VTB) (4)	77,374,059,705	51,933,080,530	29,954,321,334	99,352,818,901	99,352,818,901	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (5)	18,760,443,742	22,528,536,842	12,361,038,742	28,927,941,842	28,927,941,842	
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng Vpbank - CN Ngô Quyền (6)	12,197,764,422	8,028,246,917	6,200,000,000	14,026,011,339	14,026,011,339	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (7)	74,458,714,940	20,246,205,235	29,627,294,766	65,077,625,409	65,077,625,409	
Các Công ty Chứng khoán khác (8)	-	105,648,803,740	-	105,648,803,740	105,648,803,740	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	39,577,707,238	-	2,528,000,000	37,049,707,238	37,049,707,238	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Mỹ Đình(9)	17,399,885,000	-	943,000,000	16,456,885,000	16,456,885,000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Thăng Long (10)	22,177,822,238	-	1,585,000,000	20,592,822,238	20,592,822,238	
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:						
Lịch trả nợ	01/01/2026		31/03/2026		01/01/2026	
	VND		VND		VND	
Trong vòng một năm					7,698,655,000	
Số phải trả sau 12 tháng					31,879,052,238	

(1) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 311578.25.002.449769.TD ngày 26/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch I. Tổng giá trị hạn mức cho vay là 140.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay đến ngày 26/06/2026. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị, hàng hóa, quyền thu các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty.

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

- (2) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/6453135/HĐTD ngày 17/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 24.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản cố định của Công ty.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24/8767425-CTD/018 ngày 20/05/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Tổng hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là các hợp đồng tiền gửi và các tài sản cố định, bất động sản của Công ty và bên thứ ba.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 06/2025-HDCBLHM/NHCT326- VIET NHAT ngày 10/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là bất động sản và các tài sản cố định của Công ty và bên thứ ba.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 667/2025/HĐTD/DDO ngày 17/11/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND. Lãi suất theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi và Quyền đòi nợ Hợp đồng do TPbank cấp tín dụng.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 200326/JVC ngày 20/03/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Ngô Quyền. Tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND, lãi suất theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ từ các Hợp đồng do VPbank cấp tín dụng.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0010/2025/HDHM-PN/SHB.110601 ngày 10/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Thăng Long. Tổng hạn mức tín dụng là 280.000.000.000 VND, thời hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo là phần vốn góp tại đơn vị khác/ Quyền đòi nợ từ chính các hợp đồng do SHB cấp tín dụng
- (8) Khoản vay tại các Công ty chứng khoán nhằm mục đích đầu tư. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay từ 11% đến 12.5%
- (9) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 02/2025/6453135/HĐTD ngày 15/08/2025 và 01/2025/16246050/HĐTD ngày 13/02/2025 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 20.700.000.000 VND, thời hạn vay 48-60 tháng. Lãi suất vay điều chỉnh theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay tài sản cố định của Công ty.
- (10) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 0014/2025/HHM-PN/SHB.110601 ngày 11/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 28.662.377.329 VND. Mục đích khoản vay để đầu tư tài sản cố định máy móc thiết bị. Lãi suất vay điều chỉnh theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay là các tài sản cố định của Công ty và Bên thứ ba.

22 Thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2026	1,125,001,710,000	402,288,328,850	19,211,235,252	(957,124,525,653)	37,254,885,102	626,631,633,551
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11,356,013,210	(555,736,063)	10,800,277,147
Số dư tại 31/03/2026	1,125,001,710,000	402,288,328,850	19,211,235,252	(945,768,512,443)	36,699,149,039	637,431,910,698